

Số: 1718 /TB-CHP
V/v công bố Báo cáo tài chính
quý I năm 2025

Hải Phòng, ngày 25 tháng 4 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Cảng Hải Phòng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý I/năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng

Mã chứng khoán: PHP

Địa chỉ trụ sở chính: Số 8A Trần Phú, phường Gia Viên, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

Điện thoại liên hệ: 0225.3859945

Fax: 0225.3652192

Email: congbothongtin@haiphongport.com.vn

Website: <https://haiphongport.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý I năm 2025

- Báo cáo tài chính riêng quý I năm 2025;

- Báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2025;

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm):

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☒

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm):

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☒

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có ☒

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☒

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☒

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 25/4/2025 tại đường dẫn: <https://haiphongport.com.vn/vi/bao-cao-tai-chinh> 

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng và BCTC hợp nhất quý I năm 2025.
- Công văn số 1714/CHP-TCKT ngày 24/4/2025 của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc giải trình biến động kết quả kinh doanh quý I năm 2025.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBCKNN (để báo cáo);
- Lưu: VT, TKCT.



NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tường Anh

NGHỊ QUYẾT

Về việc công bố Báo cáo tài chính quý 1 năm 2025 của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG**

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 1948/QĐ-CHP ngày 29/6/2023 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc ban hành Quy chế nội bộ về quản trị công ty của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 1950/QĐ-CHP ngày 29/6/2023 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng;

Xét Tờ trình số 1650/TTr-CHP ngày 21/4/2025 của Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc công bố Báo cáo tài chính quý 1 năm 2025;

Căn cứ Bản tổng hợp ý kiến các thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng số 106/THYK-HĐQT ngày 23/4/2025,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng (Cảng Hải Phòng) thông qua nội dung và chấp thuận công bố Báo cáo tài chính quý 1 năm 2025 của Cảng Hải Phòng (gồm Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất) và giải trình biến động kết quả kinh doanh quý 1 năm 2025 theo đề xuất của Tổng Giám đốc tại Tờ trình số 1650/TTr-CHP ngày 21/4/2025.

Điều 2. Hội đồng quản trị giao Tổng Giám đốc căn cứ chức năng nhiệm vụ, quyền hạn được quy định trong Điều lệ, các Quy chế của Cảng Hải Phòng và pháp luật hiện hành thực hiện Nghị quyết của Hội đồng quản trị./.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Thành viên HĐQT;
- Ban kiểm soát;
- Ban KTNB;
- P.TCKT;
- Lưu: TKCT.



Phạm Hồng Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Số: 1687 /BC-CHP

Hải Phòng, ngày 23 tháng 4 năm 2025

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2025

Nơi nhận:



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số tại ngày 31/03/2025	Số tại ngày 1/1/2025
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.823.894.652.232	3.094.005.768.117
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	302.635.923.886	493.962.154.581
1. Tiền	111		137.635.923.886	109.962.154.581
2. Các khoản tương đương tiền	112		165.000.000.000	384.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.255.688.737.502	1.345.188.737.502
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.255.688.737.502	1.345.188.737.502
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		929.229.402.410	973.070.421.967
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	281.838.611.416	295.747.062.611
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		372.876.583.379	391.899.673.934
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	311.902.553.668	322.791.576.255
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(37.388.346.053)	(37.367.890.833)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		119.880.515.022	115.825.333.653
1. Hàng tồn kho	141	V.06	119.880.515.022	115.825.333.653
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		216.460.073.412	165.959.120.414
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	17.461.678.449	25.766.249.347
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.13	198.995.908.335	140.190.384.439
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	2.486.628	2.486.628
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.727.314.642.262	5.399.633.701.205
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		83.986.000	92.986.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	83.986.000	92.986.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1.772.100.414.534	1.826.395.212.994
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.764.527.957.790	1.819.211.644.715
- Nguyên giá	222		6.796.687.938.571	6.796.553.866.808
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.032.159.980.781)	(4.977.342.222.093)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	7.572.456.744	7.183.568.279
- Nguyên giá	228		46.256.774.631	45.334.455.654
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(38.684.317.887)	(38.150.887.375)
III. Bất động sản đầu tư	230			

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số tại ngày 31/03/2025	Số tại ngày 1/1/2025
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	3.490.094.386.532	3.161.207.713.345
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.490.094.386.532	3.161.207.713.345
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	374.402.451.130	315.131.724.800
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		372.222.451.130	313.091.724.800
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.181.131.012	2.181.131.012
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		(1.131.012)	(141.131.012)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		90.633.404.066	96.806.064.066
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	75.599.954.377	81.772.614.377
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.16	15.033.449.689	15.033.449.689
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		8.551.209.294.494	8.493.639.469.322

NGUỒN VỐN	Mã số		Số tại ngày 31/03/2025	Số tại ngày 1/1/2025
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.065.570.236.452	2.132.846.126.218
I. Nợ ngắn hạn	310		1.050.820.873.417	1.638.304.670.115
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	462.153.762.690	852.622.637.505
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.563.030.858	19.395.117.699
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	92.399.157.269	99.559.447.235
4. Phải trả người lao động	314		97.380.967.207	225.795.893.120
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	231.216.122.068	226.889.277.936
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			5.353.167.082
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	103.647.953.688	126.260.245.580
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	25.186.480.319	23.523.799.299
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			18.100.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		25.273.399.318	40.805.084.659
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1.014.749.363.035	494.541.456.103
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	1.006.043.988.701	484.949.450.424
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.16	8.705.374.334	9.592.005.679
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số tại ngày 31/03/2025	Số tại ngày 1/1/2025
1	2	3	4	5
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6.485.639.058.042	6.360.793.343.104
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	6.485.639.058.042	6.360.793.343.104
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		52.543.979.727	52.543.979.727
5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(613.301.691.109)	(613.301.691.109)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.803.205.604.913	1.803.205.604.913
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.188.144.843.305	1.043.583.234.828
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.042.971.285.571	236.177.300.266
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		145.173.557.734	807.405.934.562
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		785.446.321.206	805.162.214.745
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		8.551.209.294.494	8.493.639.469.322

Hải Phòng, ngày 23 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đào Phương Mai

Đào Thị Thu Hà

Nguyễn Tường Anh

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ I - NĂM 2025

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý I		Lũy kế 3 tháng	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	VI.19	577.371.823.773	566.422.726.965	577.371.823.773	566.422.726.965
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10		577.371.823.773	566.422.726.965	577.371.823.773	566.422.726.965
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	328.727.499.787	350.367.901.192	328.727.499.787	350.367.901.192
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		248.644.323.986	216.054.825.773	248.644.323.986	216.054.825.773
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	10.945.093.436	32.752.377.633	10.945.093.436	32.752.377.633
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	10.226.303.188	8.135.007.496	10.226.303.188	8.135.007.496
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		2.532.375.234	1.294.040.737	2.532.375.234	1.294.040.737
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		23.102.493.766	20.335.515.640	23.102.493.766	20.335.515.640
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.25	47.482.078.810	41.694.151.047	47.482.078.810	41.694.151.047
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		224.983.529.190	219.313.560.503	224.983.529.190	219.313.560.503
12. Thu nhập khác	31	VI.23	647.721.868	376.487.636	647.721.868	376.487.636
13. Chi phí khác	32	VI.24	50.540.000	220.009.340	50.540.000	220.009.340
14. Lợi nhuận khác	40		597.181.868	156.478.296	597.181.868	156.478.296
15. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		225.580.711.058	219.470.038.799	225.580.711.058	219.470.038.799
16. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.27	41.708.621.861	40.422.861.361	41.708.621.861	40.422.861.361

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý I		Lũy kế 3 tháng	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
17. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập DN hoãn lại	52	VI.28	(894.558.762)	(127.835.874)	(894.558.762)	(127.835.874)
18. Lợi nhuận sau thuế	60		184.766.647.959	179.175.013.312	184.766.647.959	179.175.013.312
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		145.173.557.734	140.554.719.872	145.173.557.734	140.554.719.872
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		39.593.090.225	38.620.293.440	39.593.090.225	38.620.293.440
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		444,01	429,88	444,01	429,88

Hải Phòng, ngày 23 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu



Đào Phương Mai

Kế toán trưởng



Đào Thị Thu Hà



Tổng Giám đốc

Nguyễn Tường Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 1/1/2025 đến 31/03/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Từ 1/1/2025 đến 31/03/2025	Từ 1/1/2024 đến 31/03/2024
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		225.580.711.058	219.470.038.799
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		55.272.647.991	53.533.135.207
- Các khoản dự phòng	03		(18.219.544.780)	(12.967.739.714)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		7.073.229.505	(7.232.133.900)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(32.590.065.316)	(35.505.589.623)
- Chi phí lãi vay	06		2.532.375.234	1.294.040.737
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		239.649.353.692	218.591.751.506
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(30.216.330.591)	(73.278.616.177)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.055.181.369)	(6.361.262.555)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(548.183.811.580)	(68.140.334.360)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		14.477.230.898	5.117.013.685
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.532.790.600)	(1.148.765.140)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(50.023.632.373)	(38.586.605.490)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		133.020.000	107.600.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(16.005.409.060)	(13.262.109.587)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(395.757.550.983)	23.038.671.882
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21		(329.943.063.927)	(253.702.488.245)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(32.000.000)	
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(645.500.000.000)	(660.800.000.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		735.000.000.000	1.467.400.000.000
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(36.730.729.805)	

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Từ 1/1/2025 đến 31/03/2025	Từ 1/1/2024 đến 31/03/2024
1	2	3	4	5
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		25.060.306.388	58.813.083.116
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(252.145.487.344)	611.710.594.871
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
- Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33		527.426.058.973	
- Tiền chi đã trả nợ gốc vay	34	VII.01	(12.150.904.266)	(12.486.577.604)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(58.810.560.000)	(49.024.872.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		456.464.594.707	(61.511.449.604)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(191.438.443.620)	573.237.817.149
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		493.962.154.581	198.481.615.722
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		112.212.925	702.781.559
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		302.635.923.886	772.422.214.430

Hải Phòng, ngày 23 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu



Đào Phương Mai

Kế toán trưởng



Đào Thị Thu Hà



Tổng Giám đốc



Nguyễn Tường Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng được chuyển đổi cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, ngày chuyển đổi 01/07/2014.

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số với mã số doanh nghiệp 0200236845. Đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 06/01/2025.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/03/2025 là 2.698 người.

2. Trụ sở chính của Công ty: Số 8A Trần Phú, Phường Gia Viên, Quận Ngõ Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

3. Vốn điều lệ của Công ty

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 3.269.600.000.000 đồng. Vốn góp thực tế ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/03/2025 là 3.269.600.000.000 đồng.

4. Ngành nghề kinh doanh chính

- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khai thác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị và thiết bị khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình dân dụng khác;
- Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt;
- Cho thuê xe có động cơ, máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động bệnh viện, trạm y tế;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; và
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không phục vụ quầy bar).

5. Cấu trúc doanh nghiệp

5.1. Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
CN Cảng Chùa Vẽ	Số 5 Đường Chùa Vẽ - Đông Hải - Hải Phòng

CN Cảng Tân Vũ

KCN Đình Vũ - Phường Đông Hải II - Quận Hải An - Hải phòng

5.2. Tại thời điểm 31/03/2025, Công ty có 05 công ty con

- Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu
- Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật và Đào tạo Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ

Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật và Đào tạo Cảng Hải Phòng (tiền thân là Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật nghiệp vụ Cảng Hải Phòng) đăng ký chuyển đổi mô hình kinh doanh vào ngày 06/03/2025.

5.3. Tại thời điểm 31/03/2025, Công ty có 09 công ty liên doanh liên kết:

- Công ty CP Vận tải Container Đông Đô Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng
- Công ty CP Đầu tư Phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Vinalines Đông Bắc
- Công ty CP HPH Logistics
- Công ty TNHH KM Cargo Services Hải Phòng
- Công ty TNHH Smart Logistics Service (Hải Phòng)
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế TIL Cảng Hải Phòng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty CP Vinalines Đông Bắc và Công ty CP Vận tải Container Đông Đô Cảng Hải Phòng đã tạm ngừng hoạt động.

5.4. Tại thời điểm 31/03/2025, công ty có 01 công ty liên doanh liên kết gián tiếp

- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC Đình Vũ

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Công ty liên doanh liên kết là công ty mà Cảng Hải Phòng có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Cảng Hải Phòng trong công ty liên doanh liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Cảng Hải Phòng trong khoản lỗ của công ty liên doanh liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Cảng Hải Phòng có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được hạch toán trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Cảng Hải Phòng trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Cảng Hải Phòng khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa và vật kiến trúc 5 – 40 năm
- máy móc, thiết bị 5 – 20 năm
- phương tiện vận chuyển 4 – 20 năm
- thiết bị, dụng cụ quản lý 2 – 13 năm

7. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 20 năm.

8. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ là những tư liệu lao động không có đủ các tiêu chuẩn về giá trị và thời gian sử dụng quy định đối với tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

10. Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

11. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

12. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

13. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định tính theo phương pháp dựa trên số liệu của bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục

tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

14. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

Ghi chú:

1. Ngày 25/11/2015, Bộ Giao thông vận tải có Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT phê duyệt quyết toán giá trị tài sản cầu số 4, số 5 và Bãi container Chùa Vẽ là: 342.110.245.728 đồng, giá trị phần chi phí khác phân bổ cho gói thiết bị là: 55.339.292.485 đồng. Đồng thời yêu cầu Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính về việc vay lại giá trị các tài sản nêu trên.

Ngày 1/3/2016, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đã có văn bản số 602/CHP báo cáo Bộ Tài chính về giá trị phân bổ cho gói thiết bị nêu trên bao gồm chi phí lãi vốn vay gói thiết bị là 14.119.307.626 đồng. Đây là khoản chi phí lãi vay đối với gói thầu thiết bị phát sinh từ thời điểm bắt đầu rút vốn 31/3/2006 đến thời điểm 21/10/2009. Cảng Hải Phòng đã thực hiện chi trả số tiền trên theo Công văn số 425/TB-NHPT.HPH.TD3 ngày 16/11/2010 của Ngân hàng Phát triển – Chi nhánh NHPT Hải Phòng và xác nhận của Chi nhánh NHPT Hải Phòng. Do vậy Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính xem xét giao cho Ngân hàng phát triển ký phụ lục bổ sung Hợp đồng tín dụng vay lại vốn ODA đối với phần Chi phí khác phân bổ cho Gói thầu thiết bị với tổng giá trị là 55.339.292.485 – 14.119.307.626 = 41.219.984.859 đồng.

Hiện tại Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đang ghi nhận chuyển nguồn hình thành giá trị tài sản Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ và Gói thiết bị từ nguồn vốn Nhà nước sang nguồn vốn vay

với tổng số tiền là: $342.110.245.728 + 41.219.984.859 = 383.330.230.587$ đồng. Cảng Hải Phòng đang tạm trích trước chi phí lãi vay phải trả đối với số tiền trên.

Ngày 23/3/2017, Bộ Tài chính đã có văn bản số 3791/BTC-QLN đề nghị Bộ Giao thông vận tải, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng và Ngân hàng phát triển Việt Nam có ý kiến về phương án vay trả nợ cầu cảng số 4, số 5, bến Cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng, cụ thể:

Đồng tiền vay trả: Việt Nam đồng.

Giá trị khoản vay: 342.110.245.728 đồng, trong đó Vốn vay ODA: 336.667.700.077 đồng, Vốn đối ứng: 5.442.545.651 đồng.

Thời hạn trả nợ: Từ năm 2017 đến năm 2020.

Lãi suất cho vay lại đối với phần vốn vay nước ngoài: Lãi suất cho vay lại là 9,5%/năm cộng phí cho vay lại 0,2%/năm.

Không tính lãi đối với phần vốn đối ứng.

Ngày 23/7/2018, Bộ Tài chính đã có văn bản số 8715/BTC-QLN báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc hạch toán tăng tài sản và xây dựng phương án trả nợ vay, lãi vay đối với giá trị các cầu cảng số 4, số 5 thuộc bến cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng.

Ngày 1/11/2018, Văn phòng chính phủ đã có văn bản số 10582/VPCP-KTTH đồng ý với kiến nghị của Bộ Tài chính tại văn bản số 8715/BTC-QLN, cụ thể:

- Giao Bộ Giao thông vận tải rà soát lại cơ sở đề xuất việc hạch toán tăng giá trị tài sản đối với 02 cầu cảng số 4, số 5 và toàn bộ quá trình cổ phần hóa Cảng Hải Phòng. Trên cơ sở đó đề nghị Bộ Giao thông vận tải đề xuất phương án quản lý khai thác cầu cảng số 4, số 5.

- Đồng ý chủ trương cho vay lại phần chi phí thiết bị tương tự cơ chế cho vay lại phần thiết bị đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại văn bản số 1596/CP-QHQT ngày 25/10/2004. Đề nghị Bộ Giao thông vận tải quy đổi giá trị về JPY để Bộ Tài chính có cơ sở báo cáo Thủ tướng Chính phủ về giá trị cho vay bổ sung.

Các phương án xử lý tài sản cầu số 4, số 5 và bãi container Cảng Chùa Vẽ đã được Bộ GTVT trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 10855/BGTVT-KCHT ngày 28/10/2020. Ngày 11/11/2022 Văn phòng Chính phủ đã có văn bản số 7642/VPCP-CN yêu cầu Bộ GTVT thống nhất phương án xử lý, quản lý khai thác cầu cảng số 4, số 5 thuộc bến cảng Chùa Vẽ theo chỉ đạo của Phó Thủ tướng Lê Văn Thành. Phúc đáp văn bản 13874/BGTVT-KHCHT ngày 27/12/2022 của Bộ GTVT, ngày 03/01/2023 Cảng Hải Phòng đã có văn bản số 06/CHP-TCKT tham gia ý kiến về phương án quản lý, khai thác cầu cảng số 4, số 5 bến cảng Chùa Vẽ.

Ngày 08/6/2023, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đã có văn bản số 1674/CHP-TCKT báo cáo và đề xuất Bộ Giao thông vận tải xem xét sớm thống nhất với Bộ Tài chính nghiên cứu phương án báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận tiếp tục giao Cảng Hải Phòng được quản lý, khai thác cầu cảng số 4, số 5 bến cảng Chùa Vẽ theo nội dung tại văn bản số 2313/TTg-KTN ngày 25/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

Năm 2023, Bộ Tài chính đã xin ý kiến các cơ quan liên quan để sửa đổi Nghị định số 43/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 của Chính phủ về việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải.

Bộ GTVT đã có văn bản số 10882/BGTVT-TC ngày 28/9/2023 gửi Bộ Tài chính tham gia ý kiến về dự thảo Nghị định quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải (thay thế Nghị định số 43/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018), trong đó Bộ GTVT có đề xuất bổ sung nội dung trong điều khoản chuyển tiếp của Nghị định để trong trường hợp đề xuất được thông qua sẽ giải quyết được hình thức quản lý tài sản, tức là tài sản bến số 4,5 Cảng Chùa Vẽ được giao cho Cảng Hải Phòng quản lý, khai thác (không phải cho thuê).

Ngày 24/12/2024, Văn phòng Chính phủ đã có thông báo số 569/TB-VPCP về việc kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà tại cuộc họp tiếp thu, giải trình ý kiến Thành viên Chính phủ về Nghị định quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

Theo đó, Phó Thủ tướng thống nhất về việc không quy định xử lý chuyển tiếp trong Nghị định đối với tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải hình thành từ nguồn vốn Nhà nước, đồng thời giao Bộ Giao thông Vận tải, Bộ Tài chính khẩn trương báo cáo phương án xử lý.

Khi có sự phê duyệt chính thức của các cấp có thẩm quyền về phương án quản lý khai thác đối với tài sản Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ và Gối thiết bị, Cảng Hải Phòng sẽ có trách nhiệm cập nhật lại số liệu báo cáo tài chính.

Ngày 31/8/2022 là ngày huỷ niêm yết bắt buộc của cổ phiếu PHP (CTCP Cảng Hải Phòng – công ty con của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP (VIMC) do BCTC năm đã được kiểm toán của Cảng Hải Phòng có ý kiến ngoại trừ của kiểm toán trong 3 năm 2019, 2020, 2021 liên quan đến vấn đề trên.

Hiện nay, cổ phiếu PHP đang giao dịch tại Sàn giao dịch chứng khoán dành cho các công ty chưa niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán (UPCom).

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

	Ngày 31/03/2025	Ngày 1/1/2025
01 Tiền và tương đương tiền		
Tiền mặt	561.780.193	332.943.223
Tiền gửi không kỳ hạn	137.074.143.693	109.629.211.358
Các khoản tương đương tiền	165.000.000.000	384.000.000.000
	302.635.923.886	493.962.154.581
02 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Ngày 31/03/2025	Ngày 1/1/2025
2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Ngắn hạn	1.255.688.737.502	1.345.188.737.502
Tiền gửi có kỳ hạn	1.255.688.737.502	1.345.188.737.502
Cộng	1.255.688.737.502	1.345.188.737.502
2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Phụ lục số 01)		
03 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Ngày 31/03/2025	Ngày 1/1/2025
Ngắn hạn	281.838.611.416	295.747.062.611
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm tỷ lệ % lớn</i>		
<i>Ocean Network Express Pte, Ltd</i>	11.141.357.196	15.303.393.420
<i>Wan hai lines ltd</i>	9.934.752.613	7.029.984.209
<i>Công ty Cổ phần Vận tải biển GLS (GLS shipping)</i>	12.660.714.827	7.046.477.070
<i>Cty TNHH Đại lý và môi giới VTB Quốc tế</i>	17.748.191.008	22.791.479.274
<i>Maersk A/S</i>	17.602.247.425	26.535.437.574
<i>SITC Container Lines Co.LTD</i>	33.089.432.761	38.657.905.546
<i>Cty TNHH MTV Vận tải biển Nam Triệu</i>	9.930.305.723	9.930.305.723
<i>Công ty CP Vận tải I Tra co</i>	3.812.478.188	3.671.792.230
<i>Công ty CP DDTM & vận tải Thành Trang</i>	5.032.987.190	5.050.795.970
Phải thu các bên liên quan		
<i>Cty CP Vận tải biển Việt Nam (Vosco)</i>	5.588.130.180	5.303.015.973
<i>Cty CP HPH Logistics</i>	2.900.169.257	4.543.659.314
<i>Cty CP Vận tải container Đông Đô CHP</i>	3.615.513.371	3.608.326.813
Cộng	281.838.611.416	295.747.062.611

04 PHẢI THU KHÁC

Khoản mục	Ngày 31/03/2025		Ngày 1/1/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1. Ngắn hạn	311.902.553.668		322.791.576.255	
- Tạm nộp NSNN tiền				
khấu hao tài sản cầu số	194.218.263.761		194.218.263.761	
4,5 bãi cont Chùa Vẽ				
Phải thu cổ tức và lợi				
nhuận được chia	34.463.651.480		36.035.651.480	
- Tạm ứng	576.518.625		667.773.000	
Ký cược, ký quỹ	44.585.575.000		43.420.000.000	

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

- Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	7.737.853.473	21.697.851.746
- Phải thu NLĐ nộp bổ sung thuế TNCN	742.461.858	1.519.032.333
- Phải thu khác	29.578.229.471	25.233.003.935

Khoản mục	Ngày 31/03/2025		Ngày 1/1/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.2. Dài hạn	83.986.000		92.986.000	
Phải thu người lao động	83.986.000		92.986.000	
Cộng	311.986.539.668		322.884.562.255	

05 NỢ XẤU (PHỤ LỤC SỐ 02)

06 HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	Ngày 31/03/2025		Ngày 1/1/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn	119.880.515.022		115.825.333.653	
Nguyên, vật liệu	100.024.239.055		96.362.005.991	
Công cụ dụng cụ	19.071.840.766		18.781.627.667	
Hàng hóa	784.435.201		681.699.995	
Cộng	119.880.515.022		115.825.333.653	

07 TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

Mua sắm	896.905.930	1.334.617.508
<i>Trong đó chi tiết các khoản chiếm tỷ lệ cao trong tổng giá trị mua sắm:</i>		

Xây dựng cơ bản	3.489.197.480.602	3.159.873.095.837
<i>Trong đó chi tiết các khoản chiếm tỷ lệ cao trong tổng giá trị xây dựng cơ bản:</i>		

- Dự án 02 bến container số 3,4 Cảng cửa ngõ Lạch huyện	3.482.015.801.498	3.154.012.152.209
---	-------------------	-------------------

Cộng	3.490.094.386.532	3.161.207.713.345
-------------	--------------------------	--------------------------

08 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 03)

09 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 04)

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 31/03/2025	Ngày 1/1/2025
10.1 Ngắn hạn	17.461.678.449	25.766.249.347
- Phí bảo hiểm	1.292.487.079	3.171.212.757
- Công cụ, dụng cụ	8.501.400.893	9.897.927.394
- Chi phí sửa chữa, nạo vét	3.479.620.055	7.226.874.776
- Chi ngắn hạn khác	4.188.170.422	5.470.234.420

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

10.2 Dài hạn	75.599.954.377	81.772.614.377
Chi phí sửa chữa	38.849.641.400	42.953.321.415
Công cụ dụng cụ	11.393.689.823	13.374.177.606
Chi dài hạn khác	25.356.623.154	25.445.115.356
Cộng	93.061.632.826	107.538.863.724

11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC SỐ 05)

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Ngày 31/03/2025	Ngày 1/1/2025
Ngắn hạn	462.153.762.690	852.622.637.505
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm tỷ lệ cao trên tổng nợ phải trả ngắn hạn</i>		
Công ty cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	272.916.954.189	233.385.090.260
MTSUI E&S CO., LTD	85.137.588.597	5.793.055.612
Phải trả các bên liên quan		
Công ty cổ phần HPH Logistic	191.273.020	16.053.552
Công ty CP Vận tải biển Vinaship	63.715.680	186.444.720
CN Tổng công ty HHVN- Công ty kho bãi VIMC Hải Phòng	338.385.330	594.804.860

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Khoản mục	Ngày 1/1/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Ngày 31/03/2025
Thuế phải nộp	99.559.447.235	131.664.056.269	138.824.346.235	92.399.157.269
- Thuế GTGT	3.387.098.444	11.549.436.211	12.072.525.101	2.864.009.554
Thuế GTGT hàng NK		45.175.000.379	45.175.000.379	
- Thuế TNDN	50.023.614.373	41.714.667.397	50.023.632.373	41.714.649.397
- Thuế TNCN	5.743.680.782	20.549.888.262	24.781.765.574	1.511.803.470
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	40.405.053.636	6.759.539.212	855.898.000	46.308.694.848
- Thuế khác		5.915.524.808	5.915.524.808	

Khoản mục	Ngày 1/1/2025	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu/khấu trừ trong kỳ	Ngày 31/03/2025
Thuế GTGT được khấu trừ	140.190.384.439	94.254.966.329	35.449.442.433	198.995.908.335
Thuế phải thu	2.486.628			2.486.628
Thuế TNDN	2.486.628			2.486.628

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 31/03/2025	Ngày 1/1/2025
Ngắn hạn	231.216.122.068	226.889.277.936
Lãi vay phải trả	226.176.380.834	225.176.796.200
Các khoản trích trước khác	5.039.741.234	1.712.481.736
Cộng	231.216.122.068	226.889.277.936

15 PHẢI TRẢ KHÁC	Ngày 31/03/2025	Ngày 1/1/2025
Ngắn hạn	103.647.953.688	126.260.245.580
Kinh phí công đoàn	3.236.410.985	2.465.923.483
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	17.402.408	17.402.408
Tiền bồi thường chờ giải quyết		180.370.644
Tiền ăn ca	933.752.000	23.693.555.450
Phải trả NLD thuế TNCN hoàn trả	125.592.227	
Tiền bồi thường chi phí di chuyển tài sản của TP.HP	94.194.174.040	94.020.613.821
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.311.419.680	2.321.979.680
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.829.202.348	3.560.400.094
Cộng	103.647.953.688	126.260.245.580
16 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN	Ngày 31/03/2025	Ngày 1/1/2025
Ngắn hạn		5.353.167.082
17 DỰ PHÒNG NỢ PHẢI TRẢ	Ngày 31/03/2025	Ngày 1/1/2025
Ngắn hạn		18.100.000.000
Dự phòng phải trả khác		18.100.000.000
Dự phòng quỹ tiền lương		18.100.000.000
Cộng		18.100.000.000
18 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ	Ngày 31/03/2025	Ngày 1/1/2025
18.1 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng (Chi phí lãi vay ODA cầu số 4, số 5, bãi cont và gói thiết bị)	15.033.449.689	15.033.449.689
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	15.033.449.689	15.033.449.689
18.2 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	8.705.374.334	9.592.005.679
19 VỐN CHỦ SỞ HỮU		
19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 06)		
19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Ngày 31/03/2025	Ngày 1/1/2025
Vốn của Nhà nước	3.026.413.770.000	3.026.413.770.000
Vốn của các cổ đông khác	243.186.230.000	243.186.230.000
Cộng	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
19.3 Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu	Quý 1/2025	Quý 1/2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Vốn góp đầu kỳ	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
Vốn góp cuối kỳ	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
19.4 Cổ phiếu	Ngày 31/03/2025	Ngày 1/1/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	326.960.000	326.960.000
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
19.5 Các Quỹ của doanh nghiệp	Ngày 31/03/2025	Ngày 1/1/2025
Quỹ đầu tư phát triển	1.803.205.604.913	1.803.205.604.913
Cộng	1.803.205.604.913	1.803.205.604.913
20 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Ngày 31/03/2025	Ngày 1/1/2025
Nợ khó đòi đã xử lý	4.264.424.959	4.264.424.959
Ngoại tệ các loại		
USD	1.483.810,61	1.074.276,81
EUR	5,14	5,14
JPY	1.593,00	1.593,00
Dự án đường 2KM Đình Vũ	33.899.446.082	33.899.446.082
VI Thuyết minh bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh		
21 DOANH THU	Quý 1/2025	Quý 1/2024
Doanh thu cung cấp dịch vụ	577.371.823.773	566.422.726.965
Cộng	577.371.823.773	566.422.726.965
22 GIÁ VỐN	Quý 1/2025	Quý 1/2024
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	328.727.499.787	350.367.901.192
Cộng	328.727.499.787	350.367.901.192
23 DOANH THU TÀI CHÍNH	Quý 1/2025	Quý 1/2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.528.308.115	15.170.073.983
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.358.056.048	9.580.506.862
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	21.616.273	8.001.795.068
Lãi bán hàng chậm trả, chiết khấu thanh toán	37.113.000	
Doanh thu tài chính khác		1.720
Cộng	10.945.093.436	32.752.377.633
24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý 1/2025	Quý 1/2024
Lãi tiền vay, lãi vay oda	2.532.375.234	1.294.040.737
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	739.082.176	7.220.966.759
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7.094.845.778	

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(140.000.000)	(380.000.000)
Cộng	10.226.303.188	8.135.007.496
25 THU NHẬP KHÁC	Quý 1/2025	Quý 1/2024
Tiền bồi thường	62.206.988	8.330.000
Tiền phạt thu được	88.320.000	
Tiền điện cho thuê ngoài	224.536.045	268.078.125
Các khoản khác	272.658.835	100.079.511
Cộng	647.721.868	376.487.636
26 CHI PHÍ KHÁC	Quý 1/2025	Quý 1/2024
Giá trị còn lại, chi phí thanh lý tài sản	32.000.000	
Các khoản khác	18.540.000	220.009.340
Cộng	50.540.000	220.009.340
27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý 1/2025	Quý 1/2024
Chi phí nhân viên	28.493.951.751	25.530.790.215
Chi phí khấu hao	1.939.718.661	1.761.230.015
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	20.455.220	220.824.845
Chi phí mua ngoài	2.692.078.266	6.480.382.135
Các khoản chi khác	14.335.874.912	7.700.923.837
Cộng	47.482.078.810	41.694.151.047
28 CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ	Quý 1/2025	Quý 1/2024
Chi phí nguyên vật liệu	47.205.995.238	48.440.377.381
Chi phí nhân công	194.128.337.902	181.737.020.376
Chi phí khấu hao TSCĐ	55.268.344.347	53.902.736.375
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.255.043.360	54.402.747.749
Chi phí bằng tiền khác	60.351.857.750	53.579.170.358
Cộng	376.209.578.597	392.062.052.239
29 CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	Quý 1/2025	Quý 1/2024
Thuế TNDN phải nộp	41.708.621.861	40.422.861.361
30 CHI PHÍ THUẾ TNDN HOẢN LẠI	Quý 1/2025	Quý 1/2024
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(441.855.051)	(58.501.911)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(452.703.711)	(69.333.963)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(894.558.762)	(127.835.874)

VII THÔNG TIN BỔ SUNG
CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

01	Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Quý 1/2025	Quý 1/2024
	Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	527.426.058.973	
01	Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Quý 1/2025	Quý 1/2024
	Tiền đã trả gốc vay theo Kế ước thông thường	12.150.904.266	12.486.577.604

Hải Phòng, ngày 23 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu



Đào Phương Mai

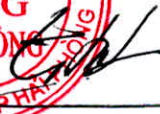
Kế toán trưởng



Đào Thị Thu Hà



Tổng Giám đốc



Nguyễn Tường Anh

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

PHỤ LỤC SỐ 01

Khoản mục	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư công ty liên doanh, liên kết	372.222.451.130	493.007.233		313.091.724.800		
Cty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ	201.170.360.747			184.849.146.303		
Cty CP Logistics Cảng Sài Gòn	2.685.260.867			2.627.515.041		
Cty CP Đầu tư và thương mại hàng hải Hải Phòng	26.759.122.859			21.683.068.094		
Cty CP Đầu tư phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng	33.192.906.904			29.757.030.562		
Công ty TNHH SLS Logistics (Hai Phong)	70.417.955.691	493.007.233		35.495.162.924		
Cty CP HPH Logistics	13.229.875.846			14.900.653.069		
Cty TNHH KM cargo Services HP	24.766.968.216			23.779.148.807		
Đầu tư vào đơn vị khác	2.181.131.012	(1.131.012)		2.181.131.012	(141.131.012)	
Cty CP VIMC Logistics Việt Nam	2.181.131.012	(1.131.012)	2.180.000.000	2.181.131.012	(141.131.012)	2.040.000.000
Tổng cộng	374.403.582.142	491.876.221		315.272.855.812	(141.131.012)	

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

05. NỢ XẤU

PHỤ LỤC 02

Khoản mục	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Cty CP Vận tải container Đông Đô cảng HP	3.615.513.371	(3.615.513.371)		3.608.326.813	(3.608.326.813)	
Cty TNHH MTV VT Viễn dương Vinashin	6.628.866.818	(6.628.866.818)		6.628.866.818	(6.628.866.818)	
Cty TNHH MTV VTB Nam Triệu	9.930.305.723	(9.930.305.723)		9.930.305.723	(9.930.305.723)	
Cty CP Đầu tư và TM Thành Trang	5.050.795.970	(5.050.795.970)		5.050.795.970	(5.050.795.970)	
Cty TNHH XNK Hoàng Linh	1.800.000.000	(1.800.000.000)		1.800.000.000	(1.800.000.000)	
Công ty CP Nosco Shipyars	1.121.787.000	(560.893.500)	560.893.500	1 121 787 000	(560.893.500)	560 893 500
Các đối tượng khác	10.912.745.963	(9.801.970.671)	1.080.735.408	10.967.325.301	(9.788.702.009)	1.148.583.408
Tổng cộng	39.060.014.845	(37.388.346.053)	1.641.628.908	39.107.407.625	(37.367.890.833)	1.709.476.908

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

08. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

PHỤ LỤC SỐ 03

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải T/bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	2.226.668.597.551	828.604.350.375	3.630.194.737.959	111.086.180.923	6.796.553.866.808
2. Số tăng trong năm	822.374.819	54.500.000	20.185.185	587.786.578	1.484.846.582
- Mua trong năm		54.500.000	20.185.185		74.685.185
- Tăng do bàn giao vốn	822.374.819			379.586.578	1.201.961.397
- Tăng do phân loại lại				208.200.000	208.200.000
3. Số giảm trong năm	(822.374.819)	(208.200.000)		(320.200.000)	(1.350.774.819)
- Giảm do bàn giao vốn	(822.374.819)			(320.200.000)	(1.142.574.819)
- Giảm do phân loại lại		(208.200.000)			(208.200.000)
4. Số dư cuối kỳ	2.226.668.597.551	828.450.650.375	3.630.214.923.144	111.353.767.501	6.796.687.938.571
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	1.411.377.450.644	648.848.390.467	2.841.411.706.371	75.704.674.611	4.977.342.222.093
2. Số tăng trong năm	15.280.197.323	11.311.284.648	26.796.231.438	2.286.206.502	55.673.919.911
- Khấu hao trong năm	14.457.822.504	11.311.284.648	26.796.231.438	2.256.454.506	54.821.793.096
- Tăng do bàn giao vốn	822.374.819			14.875.998	837.250.817
- Tăng do phân loại lại				14.875.998	14.875.998
3. Số giảm trong năm	(822.374.819)	(14.875.998)		(18.910.406)	(856.161.223)
- Giảm do bàn giao vốn	(822.374.819)			(18.910.406)	(841.285.225)
- Giảm do phân loại lại		(14.875.998)			(14.875.998)
4. Số dư cuối kỳ	1.425.835.273.148	660.144.799.117	2.868.207.937.809	77.971.970.707	5.032.159.980.781
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	815.291.146.907	179.755.959.908	788.783.031.588	35.381.506.312	1.819.211.644.715
- Tại ngày cuối kỳ	800.833.324.403	168.305.851.258	762.006.985.335	33.381.796.794	1.764.527.957.790

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để đảm bảo các khoản cho vay

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

3.379.806.156.985

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

09. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

PHỤ LỤC SỐ 04

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu năm				45.334.455.654	45.334.455.654
2. Số tăng trong năm				922.318.977	922.318.977
- Mua trong năm				922.318.977	922.318.977
3. Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ				46.256.774.631	46.256.774.631
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm				38.150.887.375	38.150.887.375
2. Số tăng trong năm				533.430.512	533.430.512
- Khấu hao trong năm				533.430.512	533.430.512
- Tăng khác					
3. Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ				38.684.317.887	38.684.317.887
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm				7.183.568.279	7.183.568.279
- Tại ngày cuối kỳ				7.572.456.744	7.572.456.744
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để đảm bảo các khoản cho vay					
Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng				25.496.996.738	25.496.996.738

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH					PHỤ LỤC SỐ 05	
Khoản mục	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
11.1 VAY NGẮN HẠN	25.186.480.319	25.186.480.319	13.813.585.286	(12.150.904.266)	23.523.799.299	23.523.799.299
Nợ dài hạn đến hạn trả	25.186.480.319	25.186.480.319	13.813.585.286	(12.150.904.266)	23.523.799.299	23.523.799.299
Vay ODA giai đoạn II	25.186.480.319	25.186.480.319	13.813.585.286	(12.150.904.266)	23.523.799.299	23.523.799.299
11.2 VAY DÀI HẠN	1.006.043.988.701	1.006.043.988.701		(12.150.904.266)	484.949.450.424	484.949.450.424
Loại kỳ hạn trên 5 năm	1.006.043.988.701	1.006.043.988.701		(12.150.904.266)	484.949.450.424	484.949.450.424
Vay ODA giai đoạn II	91.653.722.660	91.653.722.660	5.819.383.570	(12.150.904.266)	97.985.243.356	97.985.243.356
Vay ODA cầu 4,5, bãi cont	342.110.245.728	342.110.245.728			342.110.245.728	342.110.245.728
Vay ODA giai đoạn II (bổ sung theo quyết toán BGTVT)	41.219.984.859	41.219.984.859			41.219.984.859	41.219.984.859
Vay ngân hàng BIDV	527.426.058.973	527.426.058.973	527.426.058.973			
Vay ngân hàng Vietcombank	3.633.976.481	3.633.976.481			3.633.976.481	3.633.976.481
Cộng	1.031.230.469.020	1.031.230.469.020	547.059.027.829	(24.301.808.532)	508.473.249.723	508.473.249.723

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

PHỤ LỤC SỐ 06

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại 1/1/2024	3.269.600.000.000	63.049.858.714	1.423.444.017.672	(613.301.691.109)	844.224.801.999	748.572.108.776	5.735.589.096.052
- Lãi trong năm nay					140.554.719.872	38.620.293.440	179.175.013.312
- Giảm khác					(245.786.328)	(2)	(245.786.330)
Số dư tại 31/03/2024	3.269.600.000.000	63.049.858.714	1.423.444.017.672	(613.301.691.109)	984.533.735.543	787.192.402.214	5.914.518.323.034
Số dư tại ngày 1/1/2025	3.269.600.000.000	52.543.979.727	1.803.205.604.913	(613.301.691.109)	1.043.583.234.828	805.162.214.745	6.360.793.343.104
- Lãi trong năm nay					145.173.557.734	39.593.090.225	184.766.647.959
- Phân phối vào quỹ khen thưởng, phúc lợi					(419.244.928)		(419.244.928)
- Chia cổ tức, LNST						(58.800.000.000)	(58.800.000.000)
- Tăng/Giảm khác					(192.704.329)	(508.983.764)	(701.688.093)
Số dư cuối kỳ	3.269.600.000.000	52.543.979.727	1.803.205.604.913	(613.301.691.109)	1.188.144.843.305	785.446.321.206	6.485.639.058.042

Khoản mục	Giá trị giao dịch	
	Quý 1/2025	Quý 1/2024
Công ty Vận tải biển VIMC - Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP		
Doanh thu cung cấp dịch vụ		116.686.246
Mua dịch vụ		3.080.779.000
C/N Tổng Công ty Hàng Hải VN - CTCP - Công Ty Kho Bãi VIMC Hải Phòng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Mua dịch vụ	690.838.300	381.377.340
Cty CP Vận tải biển Việt Nam (Vosco)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.498.939.737	7.005.292.980
Mua dịch vụ		732.511.000
CN Công Ty Cổ Phần Đại Lý Hàng Hải Việt Nam - Đại Lý Hàng Hải Hải Phòng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.935.661.112	54.751.000
Cty CP VIMC Logistics		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	570.625.000	706.728.000
Mua dịch vụ		
Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.950.000	17.360.000
Mua dịch vụ		
Cty CP Phát triển Hàng hải (Vimadeco)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	126.595.000	258.351.000
Mua dịch vụ		
Cty TNHH Vận tải Hàng công nghệ cao (Transvina)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.390.000	5.360.000
Mua dịch vụ		
Công ty CP Cảng VIMC Đình Vũ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ		1.153.196.355
Mua dịch vụ		
Cty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	968.395.246	146.480.000
Cty CP HPH Logistics		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.065.422.335	4.581.587.064
Mua dịch vụ	298.622.466	7.475.582.844



Khoản mục	Giá trị giao dịch	
	Quý 1/2025	Quý 1/2024
CN Công Ty Cổ Phần Đại Lý Hàng Hải Việt Nam - Đại Lý Hàng Hải Quảng Ninh		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	83.080.000	
Mua dịch vụ		
Công ty cổ phần Đại lý tàu biển và Logistics Vosco		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.655.000	

